

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 377/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 10-10-2019

V/v Ly hôn giữa bà Đ và ông T

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Mai Hòa Phúc

Ông Nguyễn Hoàng Tiến

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 255/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2019 về “Ly hôn” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 156/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2019 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 129/2019/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà T T Đ, sinh ngày 19-5-1982 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

ĐKKHKT: Tổ 18, ấp V L, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

Tạm trú: Nhà ông N V L, Số nhà 3/26, đường T G 02, khu phố B T 2, phường T G, thị xã T A, tỉnh Bình Dương.

2.Bị đơn: Ông L H T, sinh năm 1975 (vắng mặt)

ĐKKHKT: Tổ 18, ấp V L, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, tờ tự khai ngày 19-6-2019 và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà T T Đ trình bày:

+Về hôn nhân: Bà và ông L H T quen biết tìm hiểu và đi đến kết hôn vào năm 1999, không tổ chức đám cưới. Cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng sống chung nhà bên chồng, khoảng 1 năm sau vợ chồng lên tỉnh Bình Dương sinh sống. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 8 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống, ông T sinh ra ăn chơi, cờ bạc. Từ đó dẫn đến bất đồng trong tình cảm, vợ chồng luôn bất hòa, không hạnh phúc. Từ đầu năm 2014, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm với ông T, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn với ông L H T.

+Về con chung: Có 03 con chung tên L T T H, sinh ngày 09-3-2000; L T T K, sinh ngày 20-7-2003 và L H T, sinh ngày 26-6-2010. Hiện bà đang nuôi con. Nếu ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông L H T, nhưng ông T vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngày 01-8-2019, Tòa án đến nhà ông T đề ghi lời khai nhưng ông T vắng mặt.

Tại Tờ tự khai ngày 10-7-2019, cháu L T T K trình bày: Cháu đang sống với mẹ, cháu đang đi làm công nhân tại tỉnh Bình Dương. Cha cháu bỏ mẹ con cháu 5 năm nay rồi, cha không về thăm cháu. Nếu cha mẹ cháu Ly hôn cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

Tại Tờ tự khai ngày 10-7-2019, cháu L H T trình bày: Cháu đang sống với mẹ, cháu đã nghỉ học, hiện đang xin theo học lớp học tình thương tại tỉnh Bình Dương. Cha cháu bỏ mẹ con cháu 5 năm nay rồi, cha không về thăm cháu. Nếu cha mẹ cháu Ly hôn cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn bà T T Đ, bị đơn ông L H T, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, nguyên đơn bà Đ có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông T vẫn vắng

mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn bà Đ và bị đơn ông T.

[2] *Về hôn nhân*: Bà T T Đ và ông L H T kết hôn vào năm 1999, không tổ chức đám cưới. Cho đến nay chưa đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Do đó hôn nhân của bà Đ và ông T vi phạm Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Căn cứ vào quy định tại Điều 87 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và hướng dẫn tại Điểm b Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội khóa 10 thì hôn nhân của bà Đ và ông T không được pháp luật thừa nhận. Do đó, nghĩ nên tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T T Đ và ông L H T là phù hợp.

[3] *Về con chung*: Bà T T Đ và ông L H T có 03 con chung. Nếu ly hôn bà Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi con, ông T không có ý kiến. Cháu H đã trưởng thành; cháu K và cháu T đang sống với bà Đ.

Xét thấy: Cháu K và cháu T đã được bà Đ nuôi dưỡng và chăm sóc cháu chu đáo, 02 cháu đã trên 7 tuổi và có nguyện vọng sống với bà Đ. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 92 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của 02 cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho bà Đ được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung là phù hợp.

Ông L H T có quyền thăm nom con; không ai được cản trở ông T thực hiện quyền này. Ông T lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì bà T T Đ có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T theo quy định tại Điều 94 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Bà T T Đ không yêu cầu ông L H T cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà T T Đ trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông L H T không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà T T Đ phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004319 ngày 09-7-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; nguyên đơn bà T T Đ, bị đơn ông L H T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

Các Điều 11, 87, 91, 92 và 94 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Điểm b Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000, của Quốc hội khóa X;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T T Đ và ông L H T.

[2] *Về con chung*: Bà T T Đ được tiếp tục nuôi dưỡng 03 con chung tên L T T H, sinh ngày 09-3-2000; L T T K, sinh ngày 20-7-2003 và L H T, sinh ngày 26-6-2010.

Ông L H T có quyền thăm nom con; không ai được cản trở ông T thực hiện quyền này. Ông T lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì bà T T Đ có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T theo quy định tại Điều 94 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn bà T T Đ phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004319 ngày 09-7-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn bà T T Đ, bị đơn ông L H T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Đông Hoà